



Số PKQ: 01627/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.0433.BT1
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SEPZONE - LINH TRUNG (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 03/02/2026

Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH SEPZONE - LINH TRUNG (VIỆT NAM) - Loại mẫu : Bùn thải
KCX LINH TRUNG II
P.Tam Bình, TP. HCM**

Vị trí lấy mẫu : **26.0433.BT1: "Tại nhà máy XLNT tập trung KCX Linh Trung II X:1204347,56; Y:605669,11"**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
				26.0433.BT1	Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm)
1	pH ^(b)	-	US EPA 9045D US EPA 9040C	7,96	2 - 12,5
2	Asen (As) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 3050B US EPA 7010	KPH (LOD=0,200)	24,04
3	Bari (Ba) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 3050B US EPA 7010	62,14	1.202
4	Bạc (Ag) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,06)	5 ⁽¹⁾
5	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 3050B US EPA 7010	KPH (LOD=0,010)	6,01
6	Chì (Pb) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 3050B US EPA 7000B	18,78	180,3
7	Coban (Co) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 3050B US EPA 7000B	KPH (LOD=0,300)	961,6
8	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 3050B US EPA 7000B	349,5	3.005
9	Niken (Ni) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 3050B US EPA 7000B	25,64	841,4
10	Selen (Se) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 3050B US EPA 7010	KPH (LOD=0,2)	12,02
11	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 7471B	KPH (LOD=0,300)	2,404
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 3060A US EPA 7196A	KPH (LOD=1,80)	60,1
13	CN ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	KPH (LOD=0,300)	354,59
14	Tổng Dầu ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 1664B	KPH (LOD=3)	50 ⁽¹⁾





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
				26.0433.BT1	Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm)
15	Phenol ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 3540C US EPA 3630C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,25)	12.020
16	Benzen ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 5021A US EPA 8260D	KPH (LOD=0,7)	6,01

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước
- Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm): T = 0,58; ⁽¹⁾Ngưỡng nồng độ ngậm chiết Ctc (mg/L);
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền

